

Số: **61** /GPMT-UBND

Đắk Lắk, ngày **16** tháng 12 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 101/CV-DA ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Krông Bông về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị xử lý rác thải công suất 06 tấn/ngày (2.190 tấn/năm)” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 333/TTr-STNMT ngày 11 tháng 11 năm 2022;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Krông Bông (địa chỉ tại số 100 Nguyễn Tất Thành, thị trấn Krông Kmar, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Đầu tư xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị xử lý rác thải công suất 06 tấn/ngày (2.190 tấn/năm)” với các nội dung sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/ cơ sở:

- 1.1. Tên dự án đầu tư: Đầu tư xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị xử lý rác thải.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: thôn 1, xã Ea Trul, huyện Krông Bông, tỉnh Đắk Lắk.

1.3. Quyết định số 880/QĐ-UBND ngày 11/4/2017 của UBND huyện Krông Bông về việc thành lập Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Krông Bông; Quyết định số 4198/QĐ-UBND ngày 23/10/2019 của UBND huyện Krông Bông về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình: Đầu tư xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị xử lý rác thải.

1.4. Mã số thuế: 6001188179

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị xử lý rác thải.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư/cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích dự án: 3.939,1 m².

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công và theo Quyết định số 4198/QĐ-UBND ngày 23/10/2019 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình: Đầu tư xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị xử lý rác thải).

- Công suất xử lý: 06 tấn rác/ngày (2.190 tấn/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu để bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Krông Bông:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Krông Bông có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

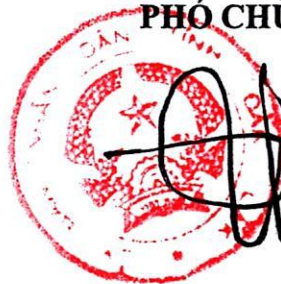
Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày cấp Giấy phép.
(từ ngày **16** tháng 12 năm 2022 đến ngày **16** tháng 12 năm 2032).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Krông Bông tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép và các yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *thanh*

Nơi nhận: *ndu*

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- UBND huyện Krông Bông;
- Ban QLDA đầu tư xây dựng huyện Krông Bông;
- TTCN và Công TTĐT tỉnh (để đăng tải);
- Lưu: VT, NNMT (H. 07b) .

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Cảnh

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **61** /GPMT-UBND ngày **16** tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được lưu giữ trong bể chứa, tái sử dụng trong hoạt động vệ sinh nhà máy, rửa xe; không xả ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ khu vực vệ sinh tại khu vực nhà điều hành dự án khoảng $0,3 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (có xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn, bao gồm: 01 bể có dung tích $6,5 \text{ m}^3$) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế $3,02 \text{ m}^3/\text{ngày}$ để xử lý, sau đó được tuần hoàn, tái sử dụng cho hoạt động vệ sinh nhà máy, rửa xe.

- Nước rỉ rác khoảng $1,64 \text{ m}^3/\text{ngày}$, nước vệ sinh nhà máy $0,18 \text{ m}^3/\text{ngày}$, nước rửa xe $0,9 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (tổng lượng nước thải là $2,72 \text{ m}^3/\text{ngày}$) được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế $3,02 \text{ m}^3/\text{ngày}$ để xử lý, sau đó được tuần hoàn, tái sử dụng cho hoạt động vệ sinh nhà máy, rửa xe.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Quy trình công nghệ: nước thải $\rightarrow$ hồ thu BTCT ($L \times B \times H = 5,2\text{m} \times 1,5\text{m} \times 2,3\text{m}$) $\rightarrow$ bể điều hòa - trộn với BTCT ($L \times B \times H = 3,15\text{m} \times 2,6\text{m} \times 2,3\text{m}$) $\rightarrow$ bơm lên bể lắng với 1 BTCT ($L \times B \times H = 1,2\text{m} \times 1,95\text{m} \times 2,3\text{m}$) $\rightarrow$ bể trung gian 1 BTCT ($L \times B \times H = 2,1\text{m} \times 2,6\text{m} \times 2,3\text{m}$) $\rightarrow$ bơm lên tháp đuổi NH_3 $\rightarrow$ bể trung gian 2 BTCT ($L \times B \times H = 2,1\text{m} \times 2,45\text{m} \times 2,3\text{m}$) $\rightarrow$ bơm lên thiết bị keo tụ - lắng (sử dụng polymer, PAC) $\rightarrow$ bể sục khí 1 BTCT ($L \times B \times H = 4,0\text{m} \times 5,25\text{m} \times 4,3\text{m}$) $\rightarrow$ bơm lên bể lắng bùn sinh học (bùn được tháo về bể chứa bùn BTCT ($L \times B \times H = 1,2\text{m} \times 1,95\text{m} \times 2,3\text{m}$)) $\rightarrow$ bể khử trùng (sử dụng Javel) BTCT ($L \times B \times H = 1,0\text{m} \times 5,25\text{m} \times 2,6\text{m}$) $\rightarrow$ bể chứa sau xử lý BTCT ($L \times B \times H = 12,5\text{m} \times 3,0\text{m} \times 2,3\text{m}$) $\rightarrow$ tái sử dụng cho vệ sinh nhà máy, rửa xe.

- Công suất thiết kế: 3,02 m³/ngày.
- Hóa chất sử dụng: Vôi, Axit, chất keo tụ, chất trợ keo tụ, dinh dưỡng N (46%N), dinh dưỡng P (16%P₂O₅), NaOH (5%), vi sinh hiếu khí.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải:

- Công nhân vận hành HTXLNT phải được tập huấn về chương trình vận hành và bảo dưỡng của hệ thống;
- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống XLNT;
- Chương trình vận hành và bảo dưỡng HTX LNT cứ sau 3 năm sẽ được cập nhật;
- Thực hiện quan trắc định kỳ lưu lượng và chất lượng nước thải cho hệ thống xử lý nước thải;
- Có bảng tóm tắt hướng dẫn cách khắc phục các sự cố xảy ra. Yêu cầu đối với cán bộ vận hành trong trường hợp gặp sự cố;
- Phải lập tức báo cáo cho cấp có thẩm quyền khi có các sự cố xảy ra;
- Tiến hành giải quyết các sự cố kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, kể từ ngày hoàn thành việc xây dựng và đưa hệ thống vào vận hành (trong quý I năm 2023).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy, công suất thiết kế 3,02 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 mẫu nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tại hố thu trước khi vào hệ thống.
- 01 mẫu cuối hệ thống xử lý nước thải tại bể chứa nước thải sau xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Stt	Thông số	Đơn vị	QCVN 25:2009/BTNMT
1	pH	-	5,5 - 9
2	BOD ₅	mg/l	50
3	COD	mg/l	300
4	Amoni	mg/l	25
5	Tổng Nitơ	mg/l	60

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- Trong vòng 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (giai đoạn điều chỉnh):

+ Tần suất: 15 ngày/lần.

+ Số đợt lấy mẫu: 05 đợt.

+ Thời điểm lấy mẫu: mẫu tổ hợp gồm 03 mẫu đơn ở 03 thời điểm khác nhau trong ngày (sáng, trưa, chiều) trộn đều.

- Trong vòng 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh:

+ Tần suất: 01 ngày/lần.

+ Số đợt lấy mẫu: 01 đợt đối với nước thải đầu vào và 07 đợt đối với nước thải đầu ra.

+ Thời điểm lấy mẫu: 01 mẫu đơn nước thải đầu vào và 07 mẫu đơn đối với nước thải đầu ra trong vòng 07 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo mục 2.2.2 của Phụ lục này trước khi tái sử dụng.

3.2. Đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; bảo đảm không xả nước thải ra ngoài môi trường.

3.4. Có Sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.5. Tổ chức quan trắc nước thải định kỳ 03 tháng/lần (nước thải tại hố thu và cuối hệ thống xử lý nước thải tại bể chứa nước thải sau xử lý) theo nội dung đã đăng ký tại Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án.

3.6. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **61** /GPMT-UBND ngày **16** tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

A. NỘI DUNG CUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn số 01: Khí thải từ lò đốt rác sinh hoạt.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói sau khi qua hệ thống xử lý khí thải, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1382216; Y = 427456.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 108° , múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $24.120 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ ($3.015 \text{ m}^3/\text{giờ}$).

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Xả ra môi trường qua ống khói cao 26m trong khu vực nhà máy.
- Chu kỳ xả: 01 lần/ngày.
- Thời gian xả trong 01 chu kỳ: 08 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 61-MT:2016/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải lò đốt chất thải rắn sinh hoạt ($K_v=1,4$: khu vực nông thôn, miền núi), cụ thể như sau:

Số	Thông số	Đơn vị	QCVN 61:2016/BTNMT ($K_v=1,4$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	140	3 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	NO_x	mg/Nm^3	700		
3	CO	mg/Nm^3	350		
4	SO_2	mg/Nm^3	350		
5	HCl	mg/Nm^3	70		
6	Hg	mg/Nm^3	0,28		
7	Cd	mg/Nm^3	0,224		
8	Pb	mg/Nm^3	1,68		
9	Đioxin/Furan	ngTEQ/Nm^3	0,84		

Ghi chú: tần suất quan trắc định kỳ theo nội dung đăng ký của chủ dự án.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

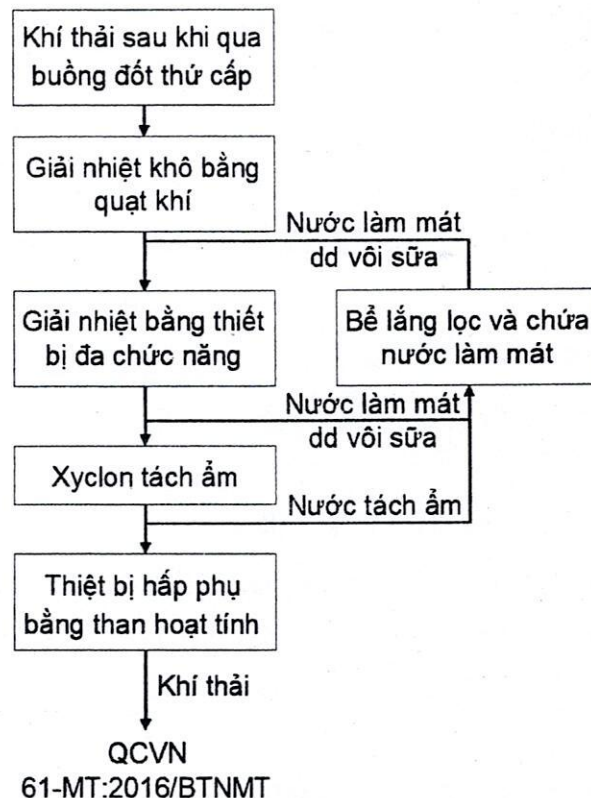
1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Nguồn số 01: được thu gom về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Quy trình công nghệ của hệ thống xử lý khí thải như sau:



Khí thải sau khi qua buồng đốt thứ cấp được dẫn tới thiết bị giải nhiệt khô, với mục đích hạ nhiệt từ buồng đốt từ 950°C xuống dưới 600°C . Lượng khí thải tiếp tục được giảm nhiệt độ nhanh bằng thiết bị đa chức năng. Tại đây thiết bị thực hiện 2 nhiệm vụ là khử bụi ẩm và hạ nhiệt độ (dùng các béc phun dung dịch sữa vôi để làm sạch tro và khử khí có tính axit).

Khí thải ra khỏi thiết bị đa chức năng sẽ lẫn hơi ẩm do nước bay hơi nên trên hệ thống xử lý khí có thiết kế thiết bị tách ẩm dạng xyclon và hoạt động theo nguyên lý ly tâm. Trong xyclon, các hạt nước chuyển động tròn, chịu tác động của lực ly tâm và văng vào thành, tách khỏi dòng khói thải.

Sau khi ra khỏi xyclon, khói thải vào tháp hấp phụ bằng than hoạt tính nhằm xử lý triệt để những thành phần độc hại còn sót lại trong khí thải. Trong thiết bị hấp phụ có 4 khay chứa than hoạt tính, các khay này để so le nhau để giảm trở lực, khí thải

không xuyên qua chiều dày lớp than mà tiếp xúc với lớp than ở mặt trên và mặt dưới của lớp than. Mỗi khay chứa khoảng 8 kg than hoạt tính. Sau khi ra khỏi thiết bị hấp phụ, khí thải vào quạt hút khí. Khí thải khi đi vào tháp hấp phụ đã có nhiệt độ $< 100^{\circ}\text{C}$, không ảnh hưởng đến khả năng hấp phụ của than hoạt tính.

Sau khi ra khỏi thiết bị hấp phụ, khí thải vào quạt hút tổng. Quạt hút tổng phải đáp ứng được các yêu cầu sau: Áp suất hút của quạt phải thắng được tổng trở lực trên đường chuyển động của khí thải đi từ cửa thông giữa buồng đốt sơ cấp và buồng đốt thứ cấp; qua thiết bị đa chức năng, qua xyclon tách ẩm; qua thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính để tạo ra áp suất âm trong buồng đốt sơ cấp và thứ cấp. Quạt hút có công suất 18 kW và đẩy khói thải vào ống khói.

Khí sạch sau khi ra khỏi hệ thống xử lý khí thải đạt QCVN61-MT: 2016/BTNMT và có nhiệt độ dưới 100°C được quạt hút đưa qua ống khói thải cao 26m để phát tán ra ngoài môi trường. Đường kính trong của ống khói: $\Phi \geq 800 \text{ mm}$, bằng vật liệu Inox sus 304, dày 5 mm. Điểm lấy mẫu cách giao điểm giữa ống dẫn quạt hút và ống khói > 8 lần đường kính trong của ống khói, và dưới miệng xả của ống khói ít nhất là 3 m.

Dung dịch sữa vôi từ bể chứa nước hấp thụ khử bụi được máy bơm hút và cung cấp nước cho thiết bị đa chức năng, sau đó lại tuần hoàn về bể chứa và đường đi của nước làm mát khí thải cũng tương tự. Thành phần nước trong bể nước làm mát là nước tự nhiên còn trong bể nước hấp thụ, khử bụi có pha dung dịch sữa vôi (hoặc các chất có tính kiềm) để đạt độ pH ~ 9 .

- Công suất thiết kế: $3.015 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Hóa chất sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.2.2 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quan trắc tự động, liên tục (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố (nếu có):

- Ngay từ giai đoạn thi công lắp đặt, giám sát chặt chẽ quá trình thi công để đảm bảo chất lượng tốt nhất các công trình thi công. Vận hành lò đốt và các hệ thống xử lý đúng quy trình kỹ thuật.

- Hệ thống máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý khí thải phải được bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên và theo khuyến nghị của nhà sản xuất.

- Khi xảy ra sự cố hư hỏng hệ thống xử lý khí thải thì ngay lập tức dừng hoạt động, kịp thời sửa chữa hoàn thành mới hoạt động trở lại. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng hoạt động cho đến khi khắc phục

được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí. Thông báo cho cơ quan chức năng về môi trường để theo dõi, hướng dẫn biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, kể từ ngày hoàn thành việc xây dựng và đưa hệ thống vào vận hành (trong quý I năm 2023).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt rác sinh hoạt tại khu vực Nhà máy, công suất thiết kế 06 tấn/ngày (750kg/giờ).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: tại ống khói sau khi qua hệ thống xử lý khí thải (vị trí được cấp phép tại mục 2.1 Phần A của Phụ lục này).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Krông Bông phải giám sát các chất ô nhiễm của khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý khí thải: Tối thiểu 15 ngày/lần (thực hiện trong 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm).
- Giai đoạn vận hành ổn định (ngay sau giai đoạn điều chỉnh): Ít nhất là 07 ngày liên tiếp (01 ngày/lần) sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Xả bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.2. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

**ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số **61** /GPMT-UBND ngày **16** tháng 12 năm 2022
của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tại khu vực bãi tập kết rác thải sinh hoạt;
- Nguồn số 02: Tại khu vực hệ thống xử lý nước thải;
- Nguồn số 03: Tại đường giao thông cách nhà máy xử lý rác thải khoảng 100m về phía khu đông dân cư.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

- Nguồn số 01: tọa độ đại diện: X = 1382223; Y = 472480.
- Nguồn số 02: tọa độ đại diện: X = 1382208; Y = 472480.
- Nguồn số 03: tọa độ đại diện: X = 1382279; Y = 472600.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 108°, múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	6 tháng/lần	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	6 tháng/lần	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ theo khuyến cáo của nhà sản xuất.

- Bố trí thời gian vận chuyển rác thải hợp lý, hạn chế làm gia tăng tiếng ồn.
- Đối với các phương tiện vận chuyển ra vào nhà máy phải được kiểm định, bảo dưỡng định kỳ, quy định tốc độ tối đa cho các phương tiện ra vào nhà máy là 20km/h.
- Trang bị bảo hộ lao động cho nhân viên làm việc trong dự án.
- Trồng cây xanh khu vực nhà máy để làm hành lang cách ly khu vực nhà máy với các khu vực lân cận. Vành đai cách ly cây trồng cao và lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **6A** /GPMT-UBND ngày **16** tháng 12 năm 2022
của UBND tỉnh Đắk Lắk)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng chung loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Mã số	Khối lượng (kg/tháng)
1	Các loại dầu mỡ thải	16 01 08	1
2	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	2
3	Pin, ắc quy thải	16 01 12	5
4	Hộp mực in có chứa thành phần nguy hại	08 02 04	1
5	Giẻ lau bị nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	10
6	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các mã nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	16 01 13	8
Tổng			27

1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Rác tái chế và (giấy, kim loại, nhựa): 14,7 tấn/tháng (490 kg/ngày).
- Các loại rác vô cơ thông thường (thủy tinh, gốm, sành sứ, đất, đá): 15,3 tấn/tháng (510 kg/ngày).

1.3. Khối lượng, chung loại chất thải công nghiệp cần kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (như: bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải; bùn thải từ quá trình xử lý khí thải; xỉ và tro đáy từ lò đốt,...).

1.4. Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh: 45kg/tháng (1,5 kg/ngày).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 10 m^2 .

- Thiết kế, cấu tạo: Nhà chứa rác được xây dựng tích hợp trong khu vực nhà vận hành với diện tích 10 m^2 , kích thước $5\text{m} \times 2\text{m}$; nền bê tông đá 1x2 mác 200, dày 20cm; bản tôn xung quanh cửa ra vào sử dụng khung nhôm; có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Lắp đặt đầy đủ biển hiệu, cảnh báo, mã chất thải nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn phát sinh khác

- Đối với tro xỉ: lượng tro xỉ phát sinh trong 1 ngày lớn nhất là 513 kg /ngày . Sau khi kết thúc quá trình đốt lượng tro xỉ sẽ được thu gom và lưu chứa tại hố chứa tro xỉ có thể tích 150 m^3 (kích thước: $D \times R \times H = 15\text{m} \times 5\text{m} \times 2\text{m}$) được bố trí bên cạnh nhà máy (với thời gian lưu chứa trên 6 tháng). Lượng tro xỉ được định kì thu gom; thực hiện phân định, phân loại ngưỡng nguy hại và hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển đúng theo quy định pháp luật.

- Đối với các loại rác thải có khả năng tái chế và rác thải vô cơ: Được thu gom và lưu giữ riêng 01 khu vực tại ngăn chứa chất thải rắn thông thường có diện tích 10m^2 ($2\text{m} \times 5\text{m}$) sau đó bán cho các đơn vị thu mua phế liệu; Riêng chất thải vô cơ được hợp đồng với đơn vị xử lý theo đúng quy định pháp luật.

- Đối với CTR sinh hoạt: Rác thải sinh hoạt phát sinh do hoạt động của CBCNV làm việc tại dự án được thu gom, phân loại và xử lý như quy trình công nghệ tại khu vực nhà máy của dự án.

- Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải:

Tổng lượng bùn phát sinh khoảng $2,24 \text{ kg/ngày}$, được tiến hành lấy mẫu, thu gom định kỳ 6 tháng/lần và thực hiện phân định, phân ngưỡng nguy hại và hợp đồng với đơn vị xử lý theo đúng quy định pháp luật.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố lò đốt rác sinh hoạt

1.1. Công tác bảo dưỡng

- Vệ sinh và dọn sạch bụi hàng tuần tại các bộ phận phía sau đường khói đi, cụ thể như: kênh dẫn khói, buồng tách bụi, buồng lưu nhiệt, ngăn tách bụi. Ngay trong chế độ vận hành bình thường, việc vệ sinh có thể vẫn thực hiện bình thường bằng thiết bị chuyên dùng do đơn vị chuyển giao cung cấp hoặc khí nén.

- Tra dầu vào các vị trí của bản lề, ổ bi, ren ốc (khoảng 01 tháng/ 01 lần).

- Kiểm tra hoặc tiến hành thay các thiết bị có dấu hiệu hư hỏng tại các bộ phận cửa lò đốt (khoảng 06 tháng/01 lần).

- Kiểm tra và lắp mới các cửa bê tông chịu nhiệt nếu có hiện tượng vỡ, bong tróc (khoảng 06 tháng/ 01 lần).

1.2. Công tác sửa chữa hoặc thay thế

- Kiểm tra hoặc phải tiến hành thay ghi lò tùy theo điều kiện thực tế. Thông thường kiểm tra khoảng 03 tháng/ 01 lần và có thể phải thay thế sau hàng năm vận hành tại chế độ định mức.

- Kiểm tra tiến hành thay can nhiệt tại các vị trí đo của lò đốt khoảng 06 tháng/ 01 lần. Với các đồng hồ hiển thị nhiệt độ lò nung, kiểm tra sự trực trặc và tiến hành thay khoảng 12 tháng/01 lần.

- Kiểm tra tổng thể các bộ phận của lò sau 6 tháng để có kế hoạch sửa chữa hoặc thay thế cần thiết.

2. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải

- Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số **61** /GPMT-UBND ngày **16** tháng 12 năm 2022
của UBND tỉnh Đắk Lắk)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
- Trong quá trình xây dựng: nước thải, chất thải rắn, khói bụi, tiếng ồn phải được xử lý theo quy định; không để phát sinh làm ảnh hưởng và gây ô nhiễm môi trường xung quanh dự án.
- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.
- Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
- Thực hiện Chương trình quan trắc môi trường định kỳ và báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ theo quy định tại Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của dự án./.